

Số: **56** /2021/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **17** tháng 7 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI  
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTP-BTC ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;*



*Căn cứ Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

*(có Quy định và các Phụ lục kèm theo).*

### **Điều 2. Thời điểm áp dụng**

1. Các mức chi quy định tại Nghị quyết này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 gồm:

a) Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

b) Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XIX - Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2021./.

**Nơi nhận:** H<sub>2</sub>

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Tranh tra Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Yên Bái;
- Chánh, Phó Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV<sup>pc</sup>.

**CHỦ TỊCH**



**Tạ Văn Long**





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Yên Bái**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

### Chương I

## MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
2. Đối tượng áp dụng:
  - a) Sở Tư pháp, tổ chức pháp chế các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
  - b) Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố;
  - c) Các cơ quan, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu, kế hoạch.

### Điều 2. Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Các mức chi đặc thù cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo.
2. Các mức chi khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. Đối với các văn bản viện dẫn mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể trên địa bàn tỉnh Yên Bái thì thực hiện theo các văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí**

Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

## **Chương II**

### **MỨC CHI CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 4. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 5. Mức chi**

1. Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức: mức chi 500.000 đồng/hồ sơ đối với cấp tỉnh; 300.000 đồng/hồ sơ đối với huyện, thị xã, thành phố; 150.000 đồng/hồ sơ đối với xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định cụ thể về thẩm quyền và cách thức xác định các hồ sơ phức tạp tại địa phương.

2. Các mức chi khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành quy định tại Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Đối với các văn bản viện dẫn mức chi quy định tại Thông tư số 19/2017/TT-BTC đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể trên địa bàn tỉnh Yên Bái thì thực hiện theo các văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh.

#### **Điều 6. Nguồn kinh phí**

Kinh phí chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc chính quyền cấp nào thì ngân sách cấp đó bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.



### **Chương III**

## **MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ**

### **Điều 7. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở theo các đề án, chương trình, kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp có thẩm quyền ở địa phương phê duyệt;

b) Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, cấp huyện; Ban tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cấp xã;

c) Chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

d) Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

### **Điều 8. Mức chi**

1. Các mức chi đặc thù cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo.

2. Các mức chi khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở. Đối với các văn bản viện dẫn mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể trên địa bàn tỉnh Yên Bái thì thực hiện theo các văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 9. Nguồn kinh phí**

Ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

## **Chương IV**

### **MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

#### **Điều 10. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
2. Đối tượng áp dụng: Tổ hoà giải ở cơ sở và hoà giải viên ở cơ sở.

#### **Điều 11. Mức chi**

1. Chi thù lao hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): Tối đa 120.000 đồng/vụ,việc/Tổ hòa giải. Mức chi này là mức chi tối đa; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, quyết định mức chi cho phù hợp, nhưng tối đa không vượt quá mức chi tại Quy định này, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, tiết kiệm và hiệu quả trong phạm vi dự toán nguồn kinh phí được cấp thẩm quyền giao hằng năm.

2. Chi hỗ trợ hoạt động của Tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của Tổ hòa giải): 60.000đ/Tổ hòa giải/tháng.

3. Các mức chi khác không được quy định tại Quy định này thực hiện theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Đối với các văn bản viện dẫn mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể trên địa bàn tỉnh Yên Bái thì thực hiện theo các văn bản theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

#### **Điều 12. Nguồn kinh phí**

Ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở theo phân cấp ngân sách hiện hành; Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

## **Chương V**

### **MỨC CHI BỒI DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM NHIỆM VỤ TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH**

#### **Điều 13. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân và địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh gồm:



a) Trụ sở tiếp công dân tỉnh; địa điểm tiếp công dân của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;

b) Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; địa điểm tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện;

c) Địa điểm tiếp công dân cấp xã;

d) Địa điểm tiếp công dân của đơn vị sự nghiệp công lập.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân;

c) Cán bộ, công chức; sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên quốc phòng trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân;

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

## **Điều 14. Mức chi**

a) Các đối tượng được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 13 Quy định này mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng 100.000 đồng/ngày/người; trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thì được bồi dưỡng 80.000 đồng/ngày/người;

b) Các đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 13 Quy định này được bồi dưỡng 50.000 đồng/ngày/người.

## **Điều 15. Nguồn kinh phí**

1. Nguồn kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, gồm:



- a) Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành;
- b) Nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập;
- c) Các nguồn kinh phí khác (nếu có).

2. Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại điểm a, điểm d, khoản 2 Điều 13 Quy định này thuộc biên chế trả lương của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm chi trả.

3. Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 13 Quy định này do cơ quan có thẩm quyền mời, triệu tập phối hợp chi trả.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16.** Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 17.** Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần phải điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định./.

**Phụ lục số 01:**

**MỘT SỐ MỨC CHI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ BẢO ĐẢM CHO CÁC NỘI DUNG KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

**ĐVT : 1.000 đồng**

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT                       | Mức chi | Ghi chú                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------------------------------------------|
| 1   | Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch (bao gồm cả xử lý văn bản tại cơ quan được kiểm tra); họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan kiểm tra |                           |         |                                                   |
| a   | Chủ trì cuộc họp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người/buổi                | 150     |                                                   |
| b   | Các thành viên tham dự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Người/buổi                | 100     |                                                   |
| 2   | Chi lấy ý kiến chuyên gia đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 01 báo cáo/<br>01 văn bản | 600     |                                                   |
| 3   | Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 01 văn bản                | 100     |                                                   |
| 4   | Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |         |                                                   |
| a   | Mức chi chung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 01 văn bản                | 140     |                                                   |
| b   | Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01 văn bản                | 300     |                                                   |
| 5   | Chi soạn thảo, viết báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |         |                                                   |
| a   | Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 01 báo cáo                | 200     |                                                   |
| b   | Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, địa bàn, theo ngành, lĩnh vực (bao gồm cả báo cáo liên ngành và báo cáo của từng sở, ban, ngành)                                                                                                                                                                                                       | 01 báo cáo                | 1.000   |                                                   |
|     | Trường hợp phải thuê các chuyên gia bên ngoài cơ quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 01 báo cáo                | 1.500   |                                                   |
| c   | Báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                            | 01 báo cáo                | 4.000   |                                                   |
| 6   | Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản trên các phương tiện thông tin đại chúng.                                                                                                                                                                                                                                    |                           |         | Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp |
| 7   | Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |         |                                                   |



| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT         | Mức chi | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |         |                                                                                                                                                                                  |
| a   | Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra văn bản để lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản; chi rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại Điều 178 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 | 01 văn bản  | 100     |                                                                                                                                                                                  |
| b   | Chi thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                               |             |         |                                                                                                                                                                                  |
|     | - Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |         | Được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp                                                                                                                                        |
|     | - Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 01 tài liệu | 70      | Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 01 văn bản  |         |                                                                                                                                                                                  |
| 8   | Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |         | Được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp                                                                                                                                        |
| 9   | Đối với các khoản chi khác: Làm đêm, làm thêm giờ, chi phí in ấn, chuẩn bị tài liệu và văn phòng phẩm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |         | Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí            |

**Phụ lục số 02:**  
**MỘT SỐ KHOẢN CHI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THU THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN,**  
**GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

ĐVT : 1.000 đồng

| STT       | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT                           | Mức chi                                                                                                |           |        | Ghi chú                                                                   |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                    |                               | Cấp tỉnh                                                                                               | Cấp huyện | Cấp xã |                                                                           |
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch</b>                                                                                                               |                               |                                                                                                        |           |        |                                                                           |
| 1         | Xây dựng đề cương                                                                                                                                                                                                                  |                               |                                                                                                        |           |        | Tùy theo quy mô, tính chất và nhiệm vụ của Chương trình, Đề án, Kế hoạch. |
| a         | - Xây dựng đề cương chi tiết                                                                                                                                                                                                       | Đề cương                      | 1.200                                                                                                  | 720       | 430    |                                                                           |
| b         | - Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát                                                                                                                                                                                           | Đề cương                      | 2.000                                                                                                  | 1.200     | 720    |                                                                           |
| 2         | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                                            |                               |                                                                                                        |           |        |                                                                           |
| a         | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                                            | Chương trình, Đề án, Kế hoạch | 3.000                                                                                                  | 1.800     | 1.080  |                                                                           |
| b         | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến                                                                                                                                                                                        | Báo cáo                       | 500                                                                                                    | 300       | 180    |                                                                           |
| 3         | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý                                                                                                                                                                                                         |                               |                                                                                                        |           |        |                                                                           |
| a         | Chủ trì                                                                                                                                                                                                                            | Người/buổi                    | 200                                                                                                    | 120       | 70     |                                                                           |
| b         | Thành viên dự                                                                                                                                                                                                                      | Người/buổi                    | 100                                                                                                    | 60        | 40     |                                                                           |
| 4         | Ý kiến tư vấn của chuyên gia                                                                                                                                                                                                       | Văn bản                       | 500                                                                                                    | 300       | 180    |                                                                           |
| 5         | Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                                            |                               |                                                                                                        |           |        |                                                                           |
| a         | Chủ tịch Hội đồng                                                                                                                                                                                                                  | Người/buổi                    | 200                                                                                                    | 120       | 70     |                                                                           |
| b         | Thành viên Hội đồng, thư ký                                                                                                                                                                                                        | Người/buổi                    | 150                                                                                                    | 90        | 50     |                                                                           |
| c         | Đại biểu được mời tham dự                                                                                                                                                                                                          | Người/buổi                    | 100                                                                                                    | 60        | 40     |                                                                           |
| d         | Nhận xét, phản biện của Hội đồng                                                                                                                                                                                                   | Bài viết                      | 300                                                                                                    | 180       | 110    |                                                                           |
| đ         | Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng                                                                                                                                                                                                  | Bài viết                      | 200                                                                                                    | 120       | 70     |                                                                           |
| 6         | Lấy ý kiến thẩm định                                                                                                                                                                                                               | Bài viết                      | 500                                                                                                    | 300       | 180    |                                                                           |
| 7         | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                     | Văn bản                       | 500                                                                                                    | 300       | 180    |                                                                           |
| <b>II</b> | <b>Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật</b>                      |                               |                                                                                                        |           |        |                                                                           |
| 1         | Thù lao báo cáo viên cấp Trung ương, cấp tỉnh                                                                                                                                                                                      | Người/buổi                    | Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại Nghị quyết số 38/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 |           |        |                                                                           |
| 2         | Thù lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt | Người/buổi                    | 300                                                                                                    |           |        |                                                                           |
| 3         | Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật                                                              | Người/buổi                    | Tùy theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 của Mục này.                          |           |        |                                                                           |



| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT                      | Mức chi                                                                                                                                                                                                                                                          |           |        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                         | Cấp huyện | Cấp xã |         |
| 4   | Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù                                                                                                                                                    | Người/buổi               | Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a,b,c mục này                                                                                                                                                                                           |           |        |         |
| III | Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| 1   | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tờ gấp đã hoàn thành     | 1.000                                                                                                                                                                                                                                                            | 600       | 360    |         |
| 2   | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tình huống đã hoàn thành | 300                                                                                                                                                                                                                                                              | 180       | 110    |         |
| 3   | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Câu chuyện đã hoàn thành | 1.500                                                                                                                                                                                                                                                            | 900       | 540    |         |
| 4   | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tiểu phẩm đã hoàn thành  | 5.000                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.000     | 1.800  |         |
| IV  | Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| 1   | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                             | Người/ngày               | 30                                                                                                                                                                                                                                                               |           |        |         |
| 2   | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt                                                                                                                                                                                                                                                                          | Người/buổi               | 10                                                                                                                                                                                                                                                               |           |        |         |
| V   | Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường: chi áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| 1   | Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kèm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                         | Người/Ngày               | 200.000                                                                                                                                                                                                                                                          |           |        |         |
| 2   | Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Người/Ngày               | 140.000                                                                                                                                                                                                                                                          |           |        |         |
| VI  | Chi tổ chức cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| 1   | Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                              |                          | Áp dụng Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGD&ĐT                                                                                                                                                                                                            |           |        |         |
| 2   | Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| a   | Thuê dẫn chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Người/ngày               | 2.000                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.200     | 720    |         |
| b   | Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày                     | 10.000                                                                                                                                                                                                                                                           | 6.000     | 3.600  |         |
| c   | Thuê văn nghệ, diễn viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người/ngày               | 300                                                                                                                                                                                                                                                              | 180       | 110    |         |
| d   | Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)                                                                                                                                                                                                                                                      |                          | Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 6, Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách |           |        |         |
| 3   | Chi giải thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
| a   | Giải nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giải thưởng              |                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |        |         |
|     | + Tập thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          | 10.000                                                                                                                                                                                                                                                           | 6.000     | 3.600  |         |
|     | + Cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          | 6.000                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.600     | 2.160  |         |

| STT  | Nội dung chi                                                                                                                                                                                     | ĐVT                                   | Mức chi                                                                                                        |           |        | Ghi chú                      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                  |                                       | Cấp tỉnh                                                                                                       | Cấp huyện | Cấp xã |                              |
| b    | Giải nhì                                                                                                                                                                                         | Giải thưởng                           |                                                                                                                |           |        |                              |
|      | + Tập thể                                                                                                                                                                                        |                                       | 7.000                                                                                                          | 4.200     | 2.520  |                              |
|      | + Cá nhân                                                                                                                                                                                        |                                       | 3.000                                                                                                          | 1.800     | 1.080  |                              |
| c    | Giải ba                                                                                                                                                                                          | Giải thưởng                           |                                                                                                                |           |        |                              |
|      | + Tập thể                                                                                                                                                                                        |                                       | 5.000                                                                                                          | 3.000     | 1.800  |                              |
|      | + Cá nhân                                                                                                                                                                                        |                                       | 2.000                                                                                                          | 1.200     | 720    |                              |
| d    | Giải khuyến khích                                                                                                                                                                                | Giải thưởng                           |                                                                                                                |           |        |                              |
|      | + Tập thể                                                                                                                                                                                        |                                       | 3.000                                                                                                          | 1.800     | 1.080  |                              |
|      | + Cá nhân                                                                                                                                                                                        |                                       | 1.000                                                                                                          | 600       | 360    |                              |
| đ    | Giải phụ khác                                                                                                                                                                                    |                                       | 500                                                                                                            | 300       | 180    |                              |
| VII  | <b>Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở (tính theo trang chuẩn 350 từ)</b> |                                       |                                                                                                                |           |        |                              |
| 1    | Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh                                                                                                                                                          | Trang                                 | 75                                                                                                             |           |        | Tính theo trang chuẩn 350 từ |
| 2    | Bồi dưỡng phát thanh                                                                                                                                                                             |                                       |                                                                                                                |           |        |                              |
| a    | Phát thanh bằng tiếng Việt                                                                                                                                                                       | Lần                                   | 15                                                                                                             |           |        |                              |
| b    | Phát thanh bằng tiếng dân tộc                                                                                                                                                                    | Lần                                   | 20                                                                                                             |           |        |                              |
| VIII | <b>Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật</b>                  |                                       |                                                                                                                |           |        |                              |
| 1    | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương                                                                                                                          | Báo cáo                               | 50                                                                                                             |           |        |                              |
| 2    | Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án                                                                                        | Văn bản                               | 50                                                                                                             |           |        |                              |
| 3    | Viết báo cáo                                                                                                                                                                                     |                                       |                                                                                                                |           |        |                              |
| a    | Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                   | Báo cáo                               | 3.000                                                                                                          |           |        | Chi áp dụng đối với cấp tỉnh |
| b    | Báo cáo định kỳ hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương                                                                                                                                           | Báo cáo                               | 2.000                                                                                                          | 1.200     | 720    |                              |
| c    | Báo cáo chuyên đề                                                                                                                                                                                | Báo cáo                               | 3.000                                                                                                          | 1.800     | 1.080  |                              |
| d    | Báo cáo đột xuất                                                                                                                                                                                 | Báo cáo                               | 1.000                                                                                                          | 600       | 360    |                              |
| IX   | <b>Chi khen thưởng xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố</b>                                                                                                                            |                                       |                                                                                                                |           |        |                              |
| 1    | Khen thưởng xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.                                                                 | Tương đương tập thể lao động xuất sắc | Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn về thi đua, khen thưởng hiện hành |           |        |                              |
| 2    | Khen thưởng xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tặng Bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh.                                                | Bằng khen                             | Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn về thi đua, khen thưởng hiện hành |           |        |                              |